



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07977/2025/PKQ (4353.01W2507.1829)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

: Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
: KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
: Nước thải

Tình trạng mẫu

Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: 01
: 28/07/2025
: 28/07/2025 - 07/08/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giấy phép môi trường số 102/GPMT-BTNMT
					Giá trị giới hạn tiếp nhận
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	33,2	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	30	150
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	15	100
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,94	5,5÷ 9,0
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	28	50
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	80	150
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,006	0,0405
8.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0022	0,00405
9.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0016	0,081
10.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0033	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giấy phép môi trường số 102/GPMT-BTNMT
					Giá trị giới hạn tiếp nhận
11.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405
12.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0118	0,162
13.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,348	1,62
14.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,128	2,43
15.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,00537	0,162
16.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,088	0,405
17.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,44	0,81
18.	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
19.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,018	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	5
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	0,15	0,5
22.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,56	5
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	3,97	10
24.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	6,11	40
25.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,52	6
26.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl---.B: 2023	136	405
27.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,02	2
28.	Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	5,95x10 ³	5.000
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,02	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giấy phép môi trường số 102/GPMT-BTNMT
					Giá trị giới hạn tiếp nhận
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,159	1

Ghi chú:

- **Giấy phép môi trường số 102/GPMT-BTNMT:** Giấy phép môi trường số 102/GPMT-BTNMT ngày 10 tháng 02 năm 2025- Giá trị giới hạn tiếp nhận
- **01W2507.1829:** NT1- Nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Đậu Xuân Tiến

Nguyễn Quang Ninh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07978/2025/PKQ (4353.01W2507.1830)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

: Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
: KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
: Nước thải

Tình trạng mẫu

Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
: Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: 01
: 28/07/2025
: 28/07/2025 - 07/08/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cmax
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	32,2	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	9	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	4	40,5
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,6	6 ÷ 9
5.	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	10	24,3
6.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	29	60,75
7.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,004	0,0405
8.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
9.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
10.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cmax
11.	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405
12.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,009	0,162
13.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,211	1,62
14.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,079	2,43
15.	Nickel (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0023	0,162
16.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0725	0,405
17.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,45	0,81
18.	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
19.	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,006	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2- .B&D: 2023	<0,02	0,162
22.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,8	4,05
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,03	4,05
24.	Tổng Nito ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	5,22	16,2
25.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,15	3,24
26.	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B: 2023	108	405
27.	Hàm lượng clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,08	0,81
28.	Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	2,53x10 ³	3.000
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,016	0,081
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,097	0,81

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
- 01W2507.1830: NT2: Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống nước của phường Khai Quang, X=2355230, Y=565470
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

